
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ 492

Báo cáo Tài chính

Năm 2009

(đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2-4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.	10-22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492, tên giao dịch quốc tế Construction and Investment Joint Stock Company N_o 492 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2900329305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 03 ngày 28/7/2009, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là :

- Đầu tư xây dựng các công trình giao thông (bao gồm cả các công trình theo hình thức BOT, BT), công trình công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, bến cảng trong và ngoài nước, công trình điện năng (đường dây và trạm biến áp đến 35 KV);
- Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Mua bán thiết bị giao thông vận tải;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 198, đường Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty là 24.000.000.000 đồng, trong đó vốn thực góp là: 12.005.100.000 đồng, được chia thành 1.200.510 cổ phần. Trong đó:

TT	Cổ đông sáng lập	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
1	Tổng Công ty Xây dựng CTGT 4	612.000	50,98%
2	Cổ đông khác nắm giữ	588.510	49,02%
	Cộng	1.200.510	100,00%

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 là 2.221.207.116 VND.

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2009 là 2.221.207.116 VND.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm :

Ông :	Ngô Trọng Nghĩa	Chủ tịch
Ông :	Đoàn Quang Thước	Phó Chủ tịch
Ông :	Phạm Đình Huệ	Ủy viên
Ông :	Nguyễn Tăng Bảo	Ủy viên
Bà :	Nguyễn Thị Vân	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm :

Ông :	Nguyễn Anh Hưng	Giám đốc
Ông :	Phạm Đình Huệ	Phó Giám đốc
Ông :	Nguyễn Tăng Bảo	Phó Giám đốc
Ông :	Trần Bảo Thành	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492

198 Đường Trường Chinh, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Nghệ An, ngày 15 tháng 3 năm 2010

TM. BAN GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC

NGUYỄN ANH HÙNG

Số: /2010/BC.TC-AASC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
của Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 được lập ngày 15 tháng 3 năm 2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 6 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2010

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN QUỐC DŨNG
Chứng chỉ KTV số : 0285/KTV

NGUYỄN QUANG HUY
Chứng chỉ KTV số : 1126/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		118.910.386.449	99.205.246.976
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.997.051.126	4.587.482.205
1. Tiền	111	V.1	4.997.051.126	4.587.482.205
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
III. Các khoản phải thu	130		31.428.328.378	29.670.297.448
1. Phải thu của khách hàng	131		26.787.470.357	27.439.245.080
2. Trả trước cho người bán	132		4.227.496.021	1.682.531.063
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	413.362.000	548.521.305
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	82.301.988.292	63.773.049.757
1. Hàng tồn kho	141		82.301.988.292	63.773.049.757
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		183.018.653	1.174.417.566
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	183.018.653	1.174.417.566
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		43.364.222.297	22.800.182.464
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		37.711.481.297	19.044.690.418
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	37.088.254.234	19.012.872.236
- Nguyên giá	222		91.314.358.225	68.845.424.005
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(54.226.103.991)	(49.832.551.769)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6	623.227.063	31.818.182
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.652.741.000	3.755.492.046
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	5.652.741.000	3.755.492.046
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		162.274.608.746	122.005.429.440

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		146.766.868.505	107.657.884.315
I. Nợ ngắn hạn	310		111.450.126.536	106.786.364.470
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8	21.973.180.117	23.339.535.016
2. Phải trả người bán	312		25.442.810.949	11.292.080.270
3. Người mua trả tiền trước	313		42.190.857.521	48.973.083.981
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	6.516.358.840	5.294.267.554
5. Phải trả công nhân viên	315		927.933.511	540.796.738
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10	14.398.985.598	17.346.600.911
II. Nợ dài hạn	330		35.316.741.969	871.519.845
3. Phải trả dài hạn khác	333		23.845.000.000	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.11	11.347.845.200	763.347.936
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		123.896.769	108.171.909
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		15.507.740.241	14.347.545.125
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	15.327.894.163	14.060.589.046
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.005.100.000	12.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		998.000	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		709.868.652	630.187.959
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		285.888.229	285.888.229
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		104.832.166	104.832.166
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	V.13	2.221.207.116	1.039.680.692
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		179.846.078	286.956.079
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		179.846.078	286.956.079
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		162.274.608.746	122.005.429.440

Nghệ An, ngày 15 tháng 3 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Tân

Nguyễn Thị Vân

Nguyễn Anh Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01		134.925.181.083	63.463.741.567
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.14	134.925.181.083	63.463.741.567
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.15	125.856.899.079	54.545.893.873
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.068.282.004	8.917.847.694
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16	107.152.946	52.552.605
7. Chi phí tài chính	22	VI.17	2.305.543.040	4.106.771.784
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.275.456.844	4.106.771.784
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.096.577.993	3.388.581.811
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		2.773.313.917	1.475.046.704
11. Thu nhập khác	31		3.940.171.669	210.026.111
12. Chi phí khác	32		4.095.542.483	476.141.777
13. Lợi nhuận khác	40		(155.370.814)	(266.115.666)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.617.943.103	1.208.931.038
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.18	396.735.987	169.250.346
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.221.207.116	1.039.680.692
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.19	1.850	866

Nghệ An, ngày 15 tháng 3 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Tân

Nguyễn Thị Vân

Nguyễn Anh Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2009	Năm 2008
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	165.240.813.935	73.127.439.990
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(95.525.598.833)	(31.535.677.583)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(16.111.322.863)	(10.334.396.479)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.275.456.844)	(4.249.311.261)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(91.101.996)	(281.361.348)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.599.827.655	6.268.953.250
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(38.825.805.937)	(23.005.785.070)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	14.011.355.117	9.989.861.499
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(22.430.322.362)	(1.880.591.215)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	457.142.855	66.666.666
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	107.152.946	52.552.605
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(21.866.026.561)	(1.761.371.944)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	6.098.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	83.178.970.388	33.739.968.722
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(73.960.828.023)	(39.480.629.880)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(960.000.000)	(1.440.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	8.264.240.365	(7.180.661.158)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	409.568.921	1.047.828.397
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.587.482.205	3.539.653.808
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.997.051.126	4.587.482.205

Nghệ An, ngày 15 tháng 3 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Tân

Nguyễn Thị Vân

Nguyễn Anh Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2900329305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 03 ngày 28/7/2009

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 198, đường Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty là 24.000.000.000 đồng, trong đó vốn thực góp là: 12.005.100.000 đồng, được chia thành 1.200.510 cổ phần. Trong đó:

TT	Cổ đông sáng lập	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
1	Tổng Công ty Xây dựng CTGT 4	612.000	50,98%
2	Cổ đông khác nắm giữ	588.510	49,02%
	Cộng	1.200.510	100,00%

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Xây lắp, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng các công trình giao thông (bao gồm cả các công trình theo hình thức BOT, BT), công trình công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, bến cảng trong và ngoài nước, công trình điện năng (đường dây và trạm biến áp đến 35 KV);
- Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Mua bán thiết bị giao thông vận tải;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước – xuất trước.

Đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 30/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-50	năm
- Máy móc, thiết bị	08-10	năm
- Phương tiện vận tải	10	năm
- Thiết bị văn phòng	06-07	năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán theo dõi trên TK 413-Chênh lệch tỷ giá hối đoái và ghi đảo lại vào kỳ kế toán năm tiếp theo. Chênh lệch đánh giá lại các khoản nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí cho vay và đi vay vốn;
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.15. Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tạm phân phối và được thông qua chính thức theo Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1.722.093.240	205.863.881
Tiền gửi ngân hàng	3.274.957.886	4.381.618.324
Cộng	4.997.051.126	4.587.482.205

2 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Công ty CP Giao thông 246	44.762.000	44.762.000
Công ty CP Giao thông 482	130.000.000	130.000.000
Công ty XDCT 585 Khánh Hòa	82.500.000	82.500.000
Phải thu khác	156.100.000	291.259.305
Cộng	413.362.000	548.521.305

3 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	226.685.962	129.093.306
Công cụ, dụng cụ	-	24.265.500
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	82.075.302.330	63.619.690.951
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	82.301.988.292	63.773.049.757

4 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tạm ứng	183.018.653	1.174.417.566
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cộng	183.018.653	1.174.417.566

5 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH (Chi tiết phụ lục 01)

6 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	623.227.063	31.818.182
Cộng	623.227.063	31.818.182

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
CCDC giá trị lớn chờ phân bổ	5.652.741.000	3.755.492.046
Cộng	5.652.741.000	3.755.492.046

8 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn	21.973.180.117	23.339.535.016
Vay ngân hàng	15.612.811.674	18.349.003.998
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Nghệ An	15.612.811.674	18.349.003.998
Vay đối tượng khác	3.265.465.142	3.159.911.142
- Vay cá nhân	3.265.465.142	3.159.911.142
Vay dài hạn đến hạn trả	3.094.903.301	1.830.619.876
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Nghệ An	3.094.903.301	1.830.619.876
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-
Cộng	21.973.180.117	23.339.535.016

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế GTGT	6.119.622.853	5.193.083.570
Thuế TNDN	396.735.987	91.101.996
Thuế TNCN	-	10.081.988
Thuế tài nguyên	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-
Cộng	6.516.358.840	5.294.267.554

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	109.990.696	177.994.740
Bảo hiểm xã hội	206.386.333	321.883.583
Bảo hiểm Y tế	-	-
Phải trả về cổ phần hóa	-	16.081.159
Phải trả phải nộp khác	8.071.996	118.517.066
Phải thu khác (dư có 1388)	4.389.446.682	10.053.274.934
- Tiền đặt cọc mua đất	-	247.500.000
- Công ty CTGT 473	59.000.000	159.000.000
- Bộ Giao thông vận tải	2.000.000.000	2.000.000.000
- Tổng Công ty XDCTGT 4	510.938.593	6.335.668.144
- Công ty CP XDCT 510	120.000.000	120.000.000
- Các khoản khác	1.699.508.089	1.191.106.790
Tạm ứng (dư có 141)	9.685.089.891	6.658.849.429
Cộng	14.398.985.598	17.346.600.911

11 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

			31/12/2009	01/01/2009
			VND	VND
Vay dài hạn			11.347.845.200	763.347.936
Vay ngân hàng			11.347.845.200	763.347.936
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Nghệ An			11.347.845.200	763.347.936
Cộng			11.347.845.200	763.347.936
Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối năm	Số phải trả trong năm tới
02/2009/HD	10,5%/năm	60 tháng	10.259.177.138	1.680.000.000
Ngân hàng				
BIDV - CN N.A				
51082000128102				
01/2009/HD	10,5%/năm	60 tháng	547.784.199	-
Ngân hàng				
BIDV - CN N.A				
51082000128227				
01/2009/HD	10,5%/năm	60 tháng	3.635.787.164	1.414.903.301
Ngân hàng				
BIDV - CN N.A				
51082000118255				
Cộng			14.442.748.501	3.094.903.301

12 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết Phụ lục 02)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vốn đầu tư của Nhà nước	6.120.000.000	6.120.000.000
Vốn góp (cổ đông)	5.885.100.000	5.880.000.000
Cộng	12.005.100.000	12.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2009	Năm 2008
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	12.000.000.000	12.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	5.100.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	12.005.100.000	12.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	960.000.000	1.440.000.000
- Chia cổ tức năm trước	960.000.000	1.440.000.000
- Chia cổ tức năm nay	-	-

d. Cổ phiếu	31/12/2009	01/01/2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.200.510	1.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.200.510	1.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.200.510</i>	<i>1.200.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.200.510	1.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.200.510</i>	<i>1.200.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/1cp)	10.000	10.000

13 . LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Năm 2009	Năm 2008
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	1.039.680.692	2.071.811.327
Lợi nhuận sau thuế TNDN năm nay	2.221.207.116	1.039.680.692
Trích Quỹ đầu tư phát triển	79.680.692	-
Trích Quỹ dự phòng tài chính	-	207.181.133
Trích Quỹ ban điều hành công ty	-	103.590.566
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	321.039.628
Trả cổ tức năm trước	960.000.000	1.440.000.000
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	2.221.207.116	1.039.680.692

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

14 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	134.925.181.083	63.463.741.567
Doanh thu khác	-	-
Cộng	134.925.181.083	63.463.741.567

15 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	125.856.899.079	54.545.893.873
Giá vốn hoạt động khác	-	-
Cộng	125.856.899.079	54.545.893.873

16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	107.152.946	52.552.605
Cộng	107.152.946	52.552.605

17 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.275.456.844	4.106.771.784
Chi phí tài chính khác	30.086.196	-
Cộng	2.305.543.040	4.106.771.784

18 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.617.943.103	1.208.931.038
Các khoản điều chỉnh	-	-
- <i>Thu nhập không chịu thuế</i>	-	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.617.943.103	1.208.931.038
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	654.485.776	338.500.691
Thu nhập không được hưởng ưu đãi thuế 50% (lãi tiền gửi, thu nhập thanh lý TSCĐ)	555.944.791	-
Thu nhập được hưởng ưu đãi thuế 50%	2.061.998.312	-
Thuế được miễn, giảm bổ sung vào quỹ đầu tư phát triển	257.749.789	169.250.345
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	396.735.987	169.250.346

Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm được bổ sung vào quỹ đầu tư phát triển. Công ty được miễn thuế thu nhập thu nhập doanh nghiệp trong trong 02 năm 2005, 2006 và giảm 50% cho 05 năm tiếp theo (từ năm 2007).

19 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2009	Năm 2008
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.221.207.116	1.039.680.692
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	2.221.207.116	1.039.680.692
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	1.200.000	1.200.000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	361	-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.200.361	1.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.850	866

VII . Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Đơn vị tính: VND

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Giá trị giao dịch</u>
Tổng Công ty XD CTGT 4	Công ty mẹ	103.697.781.866

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số phải trả</u>
Tổng Công ty XD CTGT 4	Công ty mẹ	(20.387.514.871)

VIII . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Nghệ An, ngày 15 tháng 3 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Tân

Nguyễn Thị Vân

Nguyễn Anh Hưng

Phụ lục 01

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	2.744.397.273	44.151.554.455	9.012.140.229	1.142.854.151	11.794.477.897	68.845.424.005
Số tăng trong năm	-	9.106.886.880	11.484.399.414	55.477.272	5.792.964.274	26.439.727.840
- <i>Mua sắm mới</i>		9.106.886.880	11.484.399.414	55.477.272	5.792.964.274	26.439.727.840
- <i>Do chuyển nhượng</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	428.118.236	3.542.675.384	-	-	3.970.793.620
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	428.118.236	3.542.675.384	-	-	3.970.793.620
- <i>Chuyển sang bất động sản đầu tư</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	2.744.397.273	52.830.323.099	16.953.864.259	1.198.331.423	17.587.442.171	91.314.358.225
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	932.261.916	34.019.632.686	7.543.158.067	992.070.948	6.345.428.152	49.832.551.769
Số tăng trong năm	71.346.383	3.220.850.507	891.001.841	71.790.161	1.186.005.939	5.440.994.831
- <i>Khấu hao trong năm</i>	71.346.383	3.220.850.507	891.001.841	71.790.161	1.186.005.939	5.440.994.831
- <i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	419.767.226	627.675.383	-	-	1.047.442.609
- <i>Chuyển sang bất động sản đầu tư</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	419.767.226	627.675.383	-	-	1.047.442.609
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.003.608.299	36.820.715.967	7.806.484.525	1.063.861.109	7.531.434.091	54.226.103.991
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.812.135.357	10.131.921.769	1.468.982.162	150.783.203	5.449.049.745	19.012.872.236
Tại ngày cuối năm	1.740.788.974	16.009.607.132	9.147.379.734	134.470.314	10.056.008.080	37.088.254.234

Phụ lục 02

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	12.000.000.000	-	630.187.959	285.888.229	104.832.166	1.039.680.692	14.060.589.046
Tăng vốn trong năm nay	5.100.000	998.000	-	-	-	-	6.098.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	2.221.207.116	2.221.207.116
Tăng do phân phối LN	-	-	79.680.693	-	-	-	79.680.693
Phân phối LN trong năm nay	-	-	-	-	-	1.039.680.692	1.039.680.692
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	12.005.100.000	998.000	709.868.652	285.888.229	104.832.166	2.221.207.116	15.327.894.163